

Số: 1313/QĐ-ĐHKT&QTKD-CTSV

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v miễn, giảm học phí cho sinh viên hệ đại học chính quy
Học kỳ I năm học 2024-2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/QĐ - TTg ngày 02/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-ĐHKT&QTKD-HĐT ngày 29/4/2021 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Thủ tướng chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 964/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHTC ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về việc Quy định mức thu học phí năm học 2024-2025;

Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng xét học bổng và chế độ chính sách cho HSSV hệ đại học chính quy Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh ngày 18/10/2024.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2024 - 2025 cho 317 sinh viên K18, K19, K20 hệ đại học chính quy. Cụ thể như sau:

Miễn 100% học phí: 132 sinh viên

Giảm 70% học phí: 166 sinh viên

Giảm 50% học phí: 19 sinh viên

Tổng số tiền miễn, giảm học phí bổ sung là: 1.721.695.000đ

(Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm hai mươi một triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng)

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Thời gian được hưởng miễn, giảm học phí trong học kỳ I năm học 2024-2025. (Từ tháng 8/2024 - tháng 12/2024).

Điều 3. Các Ông/Bà Trưởng phòng Công tác HSSV, phòng Kế hoạch - Tài chính các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- BGH (để b/c)
- Như điều 3 (để t/h)
- Lưu VT, CTHSSV



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Đinh Hồng Linh

**DANH SÁCH SINH VIÊN K18, K19, K20 ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Quyết định số 1313/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
1	DTE2353403010185	Lê Hồng Mai	04/01/2005	K20 - Kế toán 1	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
2	DTE2353403010042	Lý Thị Kim Bên	01/01/2005	K20 - Kế toán 2	DTTS-ĐBKk	70%	1.320.000	5	4.620.000	
3	DTE2353403010128	Cao Lưu Gia Huy	25/11/2005	K20 - Kế toán 2	MCCM	100%	1.320.000	5	6.600.000	
4	DTE2353403010174	Lương Thị Khánh Linh	15/10/2004	K20 - Kế toán 2	DTTS-ĐBKk	70%	1.320.000	5	4.620.000	
5	DTE2353403010177	Nguyễn Hiền Lương	12/05/2005	K20 - Kế toán 2	BNN-TNLĐ	50%	1.320.000	5	3.300.000	
6	DTE2353403010323	Nông Lục Thị Dung	03/07/2005	K20 - Kế toán 3	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
7	DTE2353403010067	Nông Thị Thu Hà	01/03/2005	K20 - Kế toán 3	DTTS-ĐBKk	70%	1.320.000	5	4.620.000	
8	DTE2353403010064	Hà Thị Ngọc Hà	10/01/2005	K20 - Kế toán 4	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
9	DTE2353403010096	Trần Mông Hiệp	14/10/2005	K20 - Kế toán 4	DTTS-ĐBKk	70%	1.320.000	5	4.620.000	
10	DTE2353403010122	Nguyễn Thùy Hương	19/04/2005	K20 - Kế toán 4	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
11	DTE2353403010126	Vi Thị Hường	12/11/2005	K20 - Kế toán 4	DTTS-ĐBKk	70%	1.320.000	5	4.620.000	
12	DTE2353403010324	Quan Thị Bích Lan	01/01/2005	K20 - Kế toán 4	CTB-BB	100%	1.320.000	5	6.600.000	
13	DTE2353403010339	Quan Thị Luyến	20/01/2005	K20 - Kế toán 4	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
14	DTE2353403010305	Nguyễn Hà Anh Tuấn	14/04/2004	K20 - Kế toán 4	DTTS-ĐBKk	70%	1.320.000	5	4.620.000	
15	DTE2353403010107	Lâm Thị Bích Hồng	20/05/2005	K20 - Kế toán 5	DTTS-ĐBKk	70%	1.320.000	5	4.620.000	
16	DTE2353403010157	Trần Phương Linh	01/01/2005	K20 - Kế toán 5	BNN-TNLĐ	50%	1.320.000	5	3.300.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
17	DTE2353403010202	Dương Thị Nga	20/12/2005	K20 - Kế toán 5	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
18	DTE2353403010228	Bùi Dung Nhi	16/10/2005	K20 - Kế toán 5	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
19	DTE2353403010254	Phùng Thị Minh Tâm	29/09/2005	K20 - Kế toán 5	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
20	DTE2353403010262	Phạm Thị Thu Thảo	29/06/2005	K20 - Kế toán 5	BNN-TNLĐ	50%	1.320.000	5	3.300.000	
21	DTE2353403010363	Hoàng Thị Vân Anh	11/03/2005	K20 - Kế toán 6	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
22	DTE2353403010364	Hoàng Thu Liêm	11/02/2005	K20 - Kế toán 6	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
23	DTE2353403010375	Nông Anh Tú	23/10/2005	K20 - Kế toán 6	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
24	DTE2353403010308	Mạc Thị Hoài Vân	25/09/2005	K20 - Kế toán 6	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
25	DTE2353403010357	Đàm Thị Lập Xuân	07/02/2005	K20 - Kế toán 6	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
26	DTE2353401200031	Hoàng Thị Mai Phương	30/04/2005	K20 - Kinh doanh quốc tế	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
27	DTE2353401200027	Nông Hải Quân	13/04/2005	K20 - Kinh doanh quốc tế	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
28	DTE2353401200022	Nguyễn Nhật Tuấn	27/03/2005	K20 - Kinh doanh quốc tế	KHUYET TAT	100%	1.320.000	5	6.600.000	
29	DTE2353101010052	Triệu Đức Giang	26/11/2004	K20 - Kinh tế	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
30	DTE2353101010019	Ma Văn Khởi	01/11/2005	K20 - Kinh tế	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
31	DTE2353101010058	Hoàng Nhật Lệ	17/06/2005	K20 - Kinh tế	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
32	DTE2353101010031	Hoàng Cẩm Ly	30/04/2005	K20 - Kinh tế	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
33	DTE2353101010035	Đỗ Dương Trí Nhân	24/11/2005	K20 - Kinh tế	CTB-BB	100%	1.320.000	5	6.600.000	
34	DTE2353101010038	Lò Thum Phong	28/12/2005	K20 - Kinh tế	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
35	DTE2353101010039	Phan Thị Quy	17/05/2005	K20 - Kinh tế	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
36	DTE2353101010044	Phạm Thùy Trang	06/03/2005	K20 - Kinh tế	BNN-TNLĐ	50%	1.320.000	5	3.300.000	
37	DTE2353101040015	Triệu Tiến Hương	23/10/2005	K20 - Kinh tế đầu tư	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
38	DTE2355106050012	Hoàng Văn Chí	07/09/2005	K20 - Logistics và quản lý CCU 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
39	DTE2355106050028	Dinh Quỳnh Hương	04/08/2005	K20 - Logistics và quản lý CCU 1	DTIN-ĐBKK	100%	1.320.000	5	6.600.000	
40	DTE2355106050101	Hoàng Minh Đoàn	11/03/2005	K20 - Logistics và quản lý CCU 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
41	DTE2355106050069	Phạm Thị Phương Thảo	11/11/2005	K20 - Logistics và quản lý CCU 2	BNN-TNLĐ	50%	1.320.000	5	3.300.000	
42	DTE2355106050072	Trương Thị Thảo	03/04/2005	K20 - Logistics và quản lý CCU 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
43	DTE2355106050091	Triệu Như Ý	29/08/2005	K20 - Logistics và quản lý CCU 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
44	DTE2353801070064	Hoàng Thị Diễm	18/12/2005	K20 - Luật kinh tế 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
45	DTE2353801070020	Ngọc Thị Hiền	27/06/2005	K20 - Luật kinh tế 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
46	DTE2353801070031	Phạm Ngọc Mai	31/03/2005	K20 - Luật kinh tế 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
47	DTE2353801070078	Chu Khánh Vũ	14/07/2003	K20 - Luật kinh tế 1	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
48	DTE2353801070082	Đào Thị Phương Anh	23/09/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
49	DTE2353801070008	Hoàng Thùy Châm	15/04/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
50	DTE2353801070033	Triệu Văn Mạnh	14/08/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
51	DTE2353801070043	Nguyễn Thị Yến Nhi	04/04/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
52	DTE2353801070049	Đinh Minh Sinh	03/11/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
53	DTE2353801070050	Chung Nông Đức Sơn	05/09/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
54	DTE2353801070091	Đặng Thanh Thảo	09/04/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
55	DTE2353401150039	Phan Thị Hà	20/04/2005	K20 - Marketing 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
56	DTE2353401150061	Hà Thị Hoàn	04/12/2005	K20 - Marketing 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
57	DTE2353401150087	Hoàng Thị Mai Lan	16/05/2005	K20 - Marketing 1	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
58	DTE2353401150150	Bàn Thị Thắm	19/02/2004	K20 - Marketing 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
59	DTE2353401150167	Ma Thị Trà	25/10/2005	K20 - Marketing 1	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
60	DTE2353401150175	Dương Thảo Tú	25/04/2005	K20 - Marketing 1	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
61	DTE2353401150177	Lý Anh Tuấn	02/09/2003	K20 - Marketing 1	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
62	DTE2353401150188	Vũ Thị Ngọc Yến	21/10/2005	K20 - Marketing 1	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
63	DTE2353401150020	Dương Phương Chà	05/10/2004	K20 - Marketing 2	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
64	DTE2353401150026	Bàn Văn Chung	20/05/2005	K20 - Marketing 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
65	DTE2353401150083	Đồng Thị Khánh Huyền	11/08/2005	K20 - Marketing 2	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
66	DTE2353401150081	Vũ Thị Huyền	26/10/2005	K20 - Marketing 2	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
67	DTE2353401150075	Hoàng Thu Hường	09/11/2005	K20 - Marketing 2	CTB-BB	100%	1.320.000	5	6.600.000	
68	DTE2353401150109	Lý Thị Tuyết Mai	20/09/2005	K20 - Marketing 2	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
69	DTE2353401150211	Hoàng Thị Quỳnh Anh	20/08/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
70	DTE2353401150015	Pờ Duy Anh	22/02/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
71	DTE2353401150011	Đặng Ngọc Ánh	14/12/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
72	DTE2353401150194	Ma Ngọc Châm	01/11/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
73	DTE2353401150200	Nông Thị Bích Ngọc	11/01/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
74	DTE2353401150141	Lục Văn Quý	20/05/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
75	DTE2353401150224	Nguyễn Thanh Thảo	24/06/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
76	DTE2353401150198	Nguyễn Thị Thắm	09/11/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
77	DTE2353404030009	Lê Công Huân	13/10/2005	K20 - Quản lý công	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
78	DTE2353404030003	Triệu Sinh Khiêm	05/11/2003	K20 - Quản lý công	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
79	DTE2358101030014	Lộc Thị Ngọc Khuyên	29/03/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và LH	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
80	DTE2358101030021	Vy Thị Nhé	20/05/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và LH	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
81	DTE2358101030032	Lương Huyền Trinh	23/06/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và LH	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
82	DTE2358101030001	Nguyễn Anh Tú	04/01/2004	K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và LH	CTB-BB	100%	1.320.000	5	6.600.000	
83	DTE2358101030046	Vàng Thị Út	07/08/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và LH	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
84	DTE2353401010051	Lò Văn Hoài	20/04/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 1	DTIN-ĐBKK	100%	1.320.000	5	6.600.000	
85	DTE2353401010016	Phạm Mai Anh	07/08/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
86	DTE2353401010043	Hoàng Thị Hào	13/11/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
87	DTE2353401010089	Vy Thùy Linh	01/03/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
88	DTE2353401010133	Trương Văn Phú	16/07/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
89	DTE2353401010139	Bàn Thị Thu Phương	23/10/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
90	DTE2353401010203	Tần Văn Yên	06/11/2004	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
91	DTE2353401010020	Lý Diệu Anh	01/11/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
92	DTE2353401010216	Tô Thị Lan Anh	17/12/2002	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
93	DTE2353401010217	Triệu Thị Sinh Chúc	19/05/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
94	DTE2353401010037	Hoàng Thị Giang	28/03/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	MCCM	100%	1.320.000	5	6.600.000	
95	DTE2353401010145	Hoàng Lệ Quyên	20/06/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
96	DTE2353401010192	Viên Thành Văn	18/12/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
97	DTE2353402010050	Dương Trọng Khôi	06/08/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	CTB-BB	100%	1.320.000	5	6.600.000	
98	DTE2353402010057	Trần Thị Lành	25/03/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
99	DTE2353402010121	Triệu Ngọc Diệu Linh	20/12/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
100	DTE2353402010119	Bế Chí Minh	01/01/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
101	DTE2353402010075	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	30/03/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
102	DTE2353402010081	Triệu Linh Nhi	31/10/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
103	DTE2353402010098	Đào Thị Tình Thương	14/09/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
104	DTE2353402010003	Doanh Thị Ái	21/12/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
105	DTE2353402010123	Nông Quỳnh Anh	05/08/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
106	DTE2353402010017	Giàng A Chang	17/10/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
107	DTE2353402010022	Đỗ Chung Dương	01/06/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
108	DTE2353402010125	Hoàng Thu Hương	18/12/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
109	DTE2353402010126	Luận Thị Thu Luyến	17/05/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
110	DTE2353402010088	Hà Mai Phương	29/11/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
111	DTE2353402010086	Vi Kiều Phương	02/11/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
112	DTE2353402010102	Vi Văn Tôn	17/08/2004	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
113	DTE2353402010133	Nông Thị Tuyết	21/04/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
114	DTE2253403010093	Mạc Thị Liễu	03/05/2004	K19 - KẾ TOÁN B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
115	DTE2253403010116	Mã Thị Hải Yến	29/09/2004	K19 - KẾ TOÁN B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
116	DTE2253403010190	Chu Thị Thu Hà	11/09/2004	K19 - KẾ TOÁN C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
117	DTE2253403010198	Lý Hồng Hạnh	08/02/2004	K19 - KẾ TOÁN C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
118	DTE2253403010221	Triệu Thị Mai Lan	16/04/2004	K19 - KẾ TOÁN C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
119	DTE2253403010436	Hoàng Thị Liễu	19/02/2004	K19 - KẾ TOÁN C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
120	DTE2253403010229	Triệu Phương Ly	01/06/1999	K19 - KẾ TOÁN C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
121	DTE2253403010233	Lê Thị Hoài Nam	07/02/2004	K19 - KẾ TOÁN C	MCCM	100%	1.345.000	5	6.725.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
122	DTE2253403010291	Vương Ngọc Thương	02/12/2004	K19 - KẾ TOÁN C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
123	DTE2253403010180	Lèng Ngọc Chi	25/10/2004	K19 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
124	DTE2253403010420	Ma Thị Kim Cúc	12/01/2004	K19 - KẾ TOÁN D	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
125	DTE2253403010415	Sầm Thị Vân Ly	19/09/2004	K19 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
126	DTE2253403010351	Đồng Thị Mơ	05/12/2004	K19 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
127	DTE2253403010416	Lê Ánh Ngọc	08/10/2004	K19 - KẾ TOÁN D	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
128	DTE2253403010411	Nông Thuý Trang	04/10/2004	K19 - KẾ TOÁN D	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
129	DTE2253403010182	Đỗ Ngọc Chi	24/11/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	KHUYET TAT	100%	1.345.000	5	6.725.000	
130	DTE2253403010165	Mông Văn Đại	24/11/2003	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
131	DTE2253403010396	Hoàng Tiến Đạt	07/07/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
132	DTE2253403010325	Nguyễn Thị Điệp	10/12/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
133	DTE2253403010421	Hoàng Diệu Huyền	30/07/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
134	DTE2253403010405	Phùng Mỹ Linh	05/05/2003	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
135	DTE2253403010407	Lù Gió Mư	01/10/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
136	DTE2253403010248	Đinh Tuyết Nhị	07/06/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
137	DTE2253403010157	Ma Thị Bích Thủy	03/06/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
138	DTE2253403010006	Hoàng Anh	13/03/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
139	DTE2253403010036	Lương Thị Ngọc Châm	22/03/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
140	DTE2253403010297	Dương Thị Hương Trà	24/08/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
141	DTE2253403010408	Nguyễn Thị Ngọc	12/05/2003	K19 - Kế toán Tổng hợp Chất lượng cao	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
142	DTE2253403010409	Pờ Phi Nhung	19/09/2004	K19 - Kế toán Tổng hợp Chất lượng cao	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
143	DTE2253101010058	Hoàng Văn Đăng	14/02/2004	K19 - KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
144	DTE2253101010018	Lý Thị Hồng Hạnh	18/02/2004	K19 - KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
145	DTE2253101010053	Quách Thị Phương	15/11/2000	K19 - KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
146	DTE2253101010069	Lâm Thị Phụng	12/12/2002	K19 - KINH TẾ	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
147	DTE2253401200018	Hoàng Trung Tín	25/07/2002	K19 - KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
148	DTE2253101010043	Doanh Thị Trang	10/06/2004	K19 - KINH TẾ	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
149	DTE2253101040033	Luân Văn Tấn	07/02/2003	K19 - KINH TẾ ĐẦU TƯ	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
150	DTE2253101050008	Lô Thị Hải Yến	01/10/2004	K19 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
151	DTE2255106050053	Ma Hoàng Chính	09/04/2004	K19 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CCƯ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
152	DTE2255106050054	Hứa Thị Thu Hà	19/03/2001	K19 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CCƯ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
153	DTE2255106050055	Hoàng Thị Thu Hiền	13/12/2003	K19 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CCƯ	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
154	DTE2253801070068	Lục Thị Vi Anh	06/07/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	MCCM	100%	1.345.000	5	6.725.000	
155	DTE2253801070077	Sùng A Ca	20/05/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
156	DTE2253801070018	Mông Thị Thu Hằng	21/06/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
157	DTE2253801070056	Ma Thị Thúy Hường	16/10/2003	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
158	DTE2253801070057	Nguyễn Đức Long	10/12/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
159	DTE2253801070025	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	13/01/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	CDHH	100%	1.345.000	5	6.725.000	
160	DTE2253801070006	Hoàng Thị Sinh	25/08/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
161	DTE2253801070072	Hà Thị Thành Tâm	10/05/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
162	DTE2253801070060	Nông Thị Thính	29/02/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
163	DTE2258101030028	Phàn Thị Thanh Huyền	22/02/2004	K19 - Quản trị DL và KS Chất lượng cao	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
164	DTE2253401010300	Dương Ngọc Ánh	30/06/2004	K19 Quản trị KD chất lượng cao	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
165	DTE2253401010227	Nông Thị Hương	13/05/2004	K19 Quản trị KD chất lượng cao	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
166	DTE2253404030052	Lê Thị Mai	12/02/2004	K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
167	DTE2253404030053	Sùng Seo Minh	16/07/2004	K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
168	DTE2253404030050	Tần Láo Tả	15/09/2004	K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
169	DTE2253404030026	Nông Thị Phương Thảo	25/07/2004	K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
170	DTE2253401010015	Lý Thị Thanh Chúc	30/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
171	DTE2253401010275	Mã Văn Hải	28/08/2002	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
172	DTE2253401010077	Hoàng Thị Hoàn	26/02/2000	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	KHUYET TAT	100%	1.345.000	5	6.725.000	
173	DTE2253401010165	Bùi Đức Nam	13/05/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
174	DTE2253401010245	Nông Thị Thủy	01/10/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
175	DTE2253401010131	Mông Thị Hiền	30/07/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
176	DTE2253401010130	Tô Thị Hiền	07/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
177	DTE2253401010158	Ngô Ngọc Linh	26/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
178	DTE2258101030030	Trần Hoàng Minh	18/03/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH KS& DL	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
179	DTE2258101030016	Tô Ngọc Nương	20/11/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH KS& DL	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
180	DTE2253401150119	Tần Mỹ Huệ	04/12/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
181	DTE2253401150175	Lê Thanh Phương	13/02/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
182	DTE2253401150033	Đinh Thị Sang	02/09/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
183	DTE2253401150090	Nguyễn Phương Anh	05/03/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
184	DTE2253401150062	Hoàng Ngọc Ánh	21/02/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
185	DTE2253401150063	Trần Thị Mỹ Hạnh	06/09/2003	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
186	DTE2253401150167	Ma Văn Khải	13/07/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
187	DTE2253401150126	Ma Khánh Kiều	02/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
188	DTE2253401150133	Ma Khánh Ly	06/02/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
189	DTE2253401150135	Trương Thị Trà My	25/10/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
190	DTE2253401150075	Lường Hải Nghĩa	25/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
191	DTE2253401150181	Vì Thị Thủy Tiên	15/02/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
192	DTE2253401150083	Phạm Thị Trang	24/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
193	DTE2253401150086	Hoàng Thị Xuyên	13/05/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
194	DTE2253401150096	Đặng Ngọc Ánh	02/11/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
195	DTE2253401150159	Trương Thị Ngọc Ánh	24/04/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
196	DTE2253401150174	Hà Yến Nhi	20/07/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
197	DTE2253401150142	Nông Thị Kiều Oanh	09/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
198	DTE2253401150176	Lý Thị Hoài Phương	09/05/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
199	DTE2253401150184	Hoàng Văn Trường	09/09/2003	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
200	DTE2253402010115	Hoàng Thị Vân Anh	27/09/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
201	DTE2253402010131	Vàng Thị Lường	12/04/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
202	DTE2253402010147	Lý Thu Phương	20/07/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
203	DTE2253402010122	Lâm Thị Thanh Thủy	06/01/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
204	DTE2253402010142	Trương Thị Phương Uyên	26/02/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
205	DTE2253402010053	Lộc Thị Minh Ánh	01/09/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
206	DTE2253402010135	Đặng Thị Luyện	29/01/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
207	DTE2253402010094	Lâm Thị Kim Ngân	21/02/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	DTTS-ĐBK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
208	DTE2253402010101	Mã Thị Anh Tâm	06/12/2003	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
209	DTE2253402010111	Nông Thị Thu Uyên	20/08/2003	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
210	DTE2153403010462	Hồ Thị Minh Anh	18/12/2003	K18 - KẾ TOÁN A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
211	DTE2153403010040	Triệu An Chi	07/09/2003	K18 - KẾ TOÁN A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
212	DTE2153403010069	Phạm Thị Huế	31/10/2003	K18 - KẾ TOÁN A	CDHH	100%	1.345.000	5	6.725.000	
213	DTE2153403010049	Phạm Thị Lệ Linh	29/05/2003	K18 - KẾ TOÁN A	DTTS-ĐBK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
214	DTE2153403010050	Trần Tùng Linh	25/10/2003	K18 - KẾ TOÁN A	DTTS-ĐBK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
215	DTE2153403010061	Bế Đức Mạnh	18/09/2002	K18 - KẾ TOÁN A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
216	DTE2153403010461	Long Thị Tâm	20/12/2003	K18 - KẾ TOÁN A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
217	DTE2153403010186	Lưu Thị Hằng	24/03/2003	K18 - KẾ TOÁN B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
218	DTE2153403010163	Dương Quỳnh Hoa	01/09/2003	K18 - KẾ TOÁN B	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
219	DTE2153403010139	Nguyễn Thị Xuân Hoa	07/06/2003	K18 - KẾ TOÁN B	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
220	DTE2153403010141	Lê Thúy Hường	26/09/2003	K18 - KẾ TOÁN B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
221	DTE2153403010204	Hoàng Văn Hường	17/01/2003	K18 - KẾ TOÁN B	DTTS-ĐBK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
222	DTE2153403010198	Hà Thị Mỹ Lệ	18/01/2003	K18 - KẾ TOÁN B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
223	DTE2153403010156	Triệu Thị Thu Trang	21/11/2003	K18 - KẾ TOÁN B	DTTS-ĐBK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
224	DTE2153403010269	Lý Hừ Cà	19/01/2003	K18 - KẾ TOÁN C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
225	DTE2153403010216	Nguyễn Thị Thùy Dung	20/11/2003	K18 - KẾ TOÁN C	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
226	DTE2153403010226	Ma Thị Lệ Hà	22/05/2003	K18 - KẾ TOÁN C	DTTS-ĐBK	70%	1.345.000	5	4.707.500	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
227	DTE2153403010231	Vương Thu Hằng	23/10/2003	K18 - KẾ TOÁN C	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
228	DTE2153403010450	Nông Thị Thúy Nga	03/01/2002	K18 - KẾ TOÁN C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
229	DTE2153403010346	Vũ Thị Đào	30/05/2003	K18 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBKk	70%	1.345.000	5	4.707.500	
230	DTE2153403010485	Vũ Hoàng Đạt	14/11/2003	K18 - KẾ TOÁN D	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
231	DTE2153403010341	Nông Thị Thuý	04/08/2001	K18 - KẾ TOÁN D	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
232	DTE2153403010373	Nguyễn Thị Trang	28/02/2003	K18 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBKk	70%	1.345.000	5	4.707.500	
233	DTE2153403010501	Nông Thị Thùy Trang	24/09/2003	K18 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBKk	70%	1.345.000	5	4.707.500	
234	DTE2153403010343	Ma Thị Thanh Trúc	29/11/2003	K18 - KẾ TOÁN D	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
235	DTE2153403010435	Hoàng Thị Kiều Diễm	12/01/2003	K18 - KẾ TOÁN E	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
236	DTE2153403010379	Hoàng Hà Dịu	15/11/2003	K18 - KẾ TOÁN E	DTTS-ĐBKk	70%	1.345.000	5	4.707.500	
237	DTE2153403010422	Lã Thị Du	09/12/2003	K18 - KẾ TOÁN E	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
238	DTE2153403010502	Hoàng Thị Nhật Linh	24/01/2003	K18 - KẾ TOÁN E	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
239	DTE2153403010427	Lý Thị Ngọc	15/02/2003	K18 - KẾ TOÁN E	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
240	DTE2153403010137	Đinh Thị Diễm	30/12/2003	K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKk	70%	1.345.000	5	4.707.500	
241	DTE2153403010095	Vũ Thị Thanh Huyền	10/12/2003	K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
242	DTE2153403010120	Hoàng Thị Trà My	26/09/2003	K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
243	DTE2153403010215	Phạm Kim Chi	30/11/2003	K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
244	DTE2153401200035	Trần Thanh Hà	01/08/2003	K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
245	DTE2153401200031	Triệu Thúy Hường	18/06/2003	K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ	DTTS-ĐBKk	70%	1.345.000	5	4.707.500	
246	DTE2153401200022	Lý Ngọc Phương Linh	19/10/2003	K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
247	DTE2153401200024	Nguyễn Thảo Tâm Minh	20/07/2002	K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
248	DTE2153101040037	Hoàng Thị Phương Giao	21/01/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
249	DTE2153101050015	Nguyễn Thị Nhị	24/02/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
250	DTE2153101040057	Nguyễn Thị Thanh Tâm	30/03/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
251	DTE2153101010012	Trần Thùy Linh	12/11/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
252	DTE2153101010030	Chu Thị Phượng	01/06/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
253	DTE2153101010022	Hoàng Đức Quang	06/10/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
254	DTE2153101050036	Bàn Thị Thúy Hằng	13/10/2003	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
255	DTE2153101050010	Nông Thị Linh	12/12/2003	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
256	DTE2153101050004	Đinh Thị Nhã Phần	10/09/2002	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
257	DTE2153101050037	Lường Văn Quang	10/08/2003	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
258	DTE2153101050044	Hoàng Công Thái	26/05/2003	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
259	DTE2153101050039	Đinh Quang Thọ	10/12/2003	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
260	DTE2153801070041	Đàm Tùng Anh	01/06/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
261	DTE2153801070090	Hoàng Đình Đức	18/10/2002	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
262	DTE2153801070044	Hoàng Thị Hồng	18/05/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
263	DTE2153801070035	Hứa Thị Lê	07/05/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
264	DTE2153801070030	Hoàng Thị Loan	03/09/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
265	DTE2153801070031	Hoàng Đức Long	16/01/2002	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
266	DTE2153801070086	Lê Thị Thu Nga	22/09/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
267	DTE2153801070087	Lê Thị Thu Ngân	22/09/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
268	DTE2153801070040	Giàng A Tênh	30/07/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
269	DTE2153801070042	Đinh Thị Thiều	17/02/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
270	DTE2153801070073	Vì Thị Thông	24/12/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
271	DTE2153801070100	Bạc Cẩm Trường	08/10/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
272	DTE2153401010169	Triệu Thị Thanh Thủy	02/05/2003	K18 - Quản trị KD chất lượng cao	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
273	DTE2253401010297	Phạm Mai Trang	25/08/2004	K18 - Quản trị KD chất lượng cao	KHUYET TAT	100%	1.345.000	5	6.725.000	
274	DTE2153404030002	Nguyễn Công An	11/06/1998	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
275	DTE2153404030120	Hoàng Ánh Dương	07/12/2003	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
276	DTE2153404030098	Phan Văn Quyền	20/04/2002	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B	MCCM	100%	1.345.000	5	6.725.000	
277	DTE2153404030065	Nguyễn Thị Thảo Trang	21/01/2003	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
278	DTE2153404030100	Nguyễn Thị Thu Trang	03/09/2003	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
279	DTE2153401010388	Hà Văn Bắc	09/02/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
280	DTE2153401010055	Nguyễn Thị Xuân Nga	30/01/2002	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
281	DTE2153401010332	Triệu Thị Đào	09/12/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
282	DTE2153401010127	Hoàng Thị Lê	04/10/2002	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
283	DTE2153401010131	Hoàng Hữu Nghị	11/11/2002	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
284	DTE2153401010079	Hầu Ánh Nguyệt	27/08/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
285	DTE2153401010322	Lương Thị Thu Thảo	08/07/2002	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
286	DTE2153401010111	Dương Thị Minh Thuyết	30/01/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
287	DTE2153401010324	Dương Hoàng Uyên	18/05/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
288	DTE2153401010199	Đỗ Trung Hiếu	04/07/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
289	DTE2153401010337	Hoàng Văn Linh	10/09/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
290	DTE2153401010167	Nguyễn Quang Thắng	22/10/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	BNN-TNLD	50%	1.345.000	5	3.362.500	
291	DTE2153401010225	Nguyễn Thị Tiếp	25/09/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
292	DTE2153401010342	Hoàng Khánh Trà	05/09/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
293	DTE2153401010292	Nguyễn Ngọc Anh	20/11/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
294	DTE2153401010408	Nguyễn Thị Vân Anh	22/12/1998	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
295	DTE2153401010235	Nông Thị Lan	22/01/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
296	DTE2153401010290	Hoàng Thị Thương	27/01/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
297	DTE2153401010377	Lục thị Trang	09/10/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
298	DTE2153401150159	Triệu Thị Hào Hào	23/03/2003	K18 - QUẢN TRỊ MARKETING A	CDHH	100%	1.345.000	5	6.725.000	
299	DTE2153401150026	Triệu Yến Linh	16/08/2003	K18 - QUẢN TRỊ MARKETING A	KHUYET TAT	100%	1.345.000	5	6.725.000	
300	DTE2153401150127	Ngô Lục Quân	06/02/2003	K18 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
301	DTE2153402010030	Hoàng Thị Thu An	19/11/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
302	DTE2153402010057	Triệu Ngọc Ánh	05/08/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
303	DTE2153402010149	Lường Thị Hạnh	24/01/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
304	DTE2153402010069	Lê Thị Hoài	20/07/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
305	DTE2153402010034	Trần Thị Thanh Nhân	30/10/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
306	DTE2153402010042	Trần Lệ Xuân	31/10/2002	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
307	DTE2153402010122	Dương Thị Oanh	18/07/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
308	DTE2153402010180	Hoàng Minh Quang	20/12/2001	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
309	DTE2153402010151	Hoa Thị Thuyết	08/12/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
310	DTE2153402010091	Quản Thị Thảo Vân	21/03/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
311	DTE2153402010090	Nguyễn Thanh Tùng	20/05/2003	K18 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG	BNN-TNLD	50%	1.345.000	5	3.362.500	
312	DTE23N3403010102	Ngô Thị Di	02/12/2003	K18-KTTH 1-LTCĐ 12	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
313	DTE23N3403010120	Vương Thị Duyên	18/01/2003	K18-KTTH 1-LTCĐ 12	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
314	DTE23N3403010104	Nông Thu Hạ	30/03/2003	K18-KTTH 1-LTCĐ 12	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
315	DTE23N3403010161	Lý Tùng Lâm	12/10/1990	K18-KTTH 1-LTTC 12	DTTS-ĐBK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
316	DTE23N3403010327	Lục Quang Vinh	03/10/2001	K18-KTTH 1-LTCĐ 19	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
317	DTE2053401010543	Nông Thị Hường	28/01/2002	K17 - Quản trị KD chất lượng cao	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
									1.721.695.000	

Số tiền bằng chữ:

(Một tỷ bảy trăm hai mươi một triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng)

Ấn định danh sách 317 sinh viên

Miễn 100%

132 sinh viên

Giảm 70%

166 sinh viên

Giảm 50%

19 sinh viên

Tổng cộng

317 sinh viên

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH



Phạm Thị Nga